

# Tác động của việc gia nhập WTO đối với xuất khẩu chè Việt Nam

NGUYỄN THỊ THƠ\*  
NGUYỄN VĂN NGHIÊN\*\*

## Tóm tắt

Là một ngành hàng có nhiều lợi thế sản xuất, tuy nhiên giá trị xuất khẩu của ngành chè Việt Nam có nhiều biến động phức tạp về cả giá trị và sản lượng. Bài viết này nhằm phân tích thực trạng hoạt động xuất khẩu chè của Việt Nam ra thị trường thế giới; phân tích định lượng ảnh hưởng của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đối với giá trị xuất khẩu chè hàng năm bằng mô hình trọng lực. Bài viết sử dụng dữ liệu giai đoạn 2001-2018 của 52 quốc gia. Kết quả cho thấy, việc gia nhập WTO tác động tích cực đến hoạt động xuất khẩu chè của Việt Nam. Những biến động giảm của giá trị xuất khẩu chè là do các nguyên nhân khác.

**Từ khóa:** xuất khẩu chè, gia nhập WTO, ngành chè Việt Nam

## Summary

Tea industry in Vietnam has many production advantages but its export value has witnessed considerable fluctuations in both value and volume. This article aims to analyze the current situation of Vietnam's tea export to global market, and also use gravity model to assess the effect of WTO accession on annual tea export value. Data was collected from 52 countries in the period 2001-2018. The results show that becoming a WTO member creates a positive effect on Vietnam's tea export. The decrease in tea export value is resulted from other reasons.

**Keywords:** tea export, WTO accession, Vietnam's tea industry

## GIỚI THIỆU

Hiện nay, WTO có 164 thành viên, chiếm 98% thương mại thế giới và 22 quốc gia đang đàm phán về tư cách thành viên. 3/4 thành viên WTO là các nền kinh tế đang phát triển hoặc kém phát triển nhất. Tất cả các hiệp định của WTO đều có các điều khoản đặc biệt dành cho đối tượng này, bao gồm khoảng thời gian dài hơn để thực hiện các cam kết, các biện pháp nhằm tăng cơ hội giao thương và hỗ trợ để giúp họ xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết để tham gia vào thương mại thế giới<sup>1</sup>.

Việt Nam là một trong số các quốc gia được đánh giá thành công nhất về phát triển kinh tế trong những năm gần đây, sau khi gia nhập WTO với tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm đạt 6,25%, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người hàng năm khoảng 5,2%, tổng giá trị thương mại và tổng giá trị xuất khẩu đều tăng tương ứng 15% (tác giả tính

toán từ số liệu của Ngân hàng Thế giới (WB), giai đoạn 2007-2019). Đặc biệt, điểm đáng lưu ý là trong suốt 26 năm (1986-2011), cán cân thương mại của chúng ta luôn luôn thâm hụt, thì từ năm 2012 trở lại đây, con số này luôn dương.

Việt Nam là quốc gia nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, nhiệt độ ôn đới, với diện tích đất dành cho cây trồng lâu năm khá lớn, lực lượng lao động dồi dào. Điều đó tạo lợi thế so sánh cho việc sản xuất và xuất khẩu chè cho nước ta. Trước năm 2007, giá trị xuất khẩu chè Việt Nam thiếu ổn định, tốc độ tăng trưởng trung bình từ năm 2002 đến năm 2007 là 0% (tác giả tính toán từ nguồn của ITC - International Trade Centre). Cũng giống như nhiều ngành hàng nông sản khác, việc gia nhập WTO được kỳ vọng sẽ là cánh cửa mở ra cho ngành chè có những bước tiến trong việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, với những biến động phức tạp thể hiện qua các con số về giá trị xuất khẩu chè trong những năm gần đây, đã có nhiều ý kiến trái chiều xung quanh vấn đề “việc gia nhập WTO có thực sự mang lại kết quả như kỳ vọng đối với ngành chè Việt Nam” (Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).

\* ThS., Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh

\*\* TS., Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Ngày nhận bài: 06/3/2021; Ngày phản biện: 10/4/2021; Ngày duyệt đăng: 20/4/2021

<sup>1</sup>Lấy từ trang web [https://www.wto.org/english/thewto\\_e/whatis\\_e/inbrief\\_e/inbr\\_e.htm](https://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/inbrief_e/inbr_e.htm), truy cập ngày 27/02/2021

HÌNH: GIÁ TRỊ VÀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU CHÈ VIỆT NAM HÀNG NĂM



Nguồn: FAO

## THỰC TRẠNG SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CHÈ VIỆT NAM

Trong 50 năm qua, sản lượng sản xuất chè của Việt Nam có xu hướng ngày càng tăng. Tốc độ tăng trưởng trung bình 6.7%/năm (Tác giả tính toán từ nguồn của Tổ chức Nông lương Liên hiệp quốc - FAO). So với sản lượng năm 1961, sản lượng sản xuất năm 2019 gấp 36 lần, đạt 270 nghìn tấn. Đi cùng với đó là sản lượng xuất khẩu cũng ngày càng tăng lên theo từng năm, với tốc độ tăng trưởng trung bình 11%/năm. So với năm 1961, giá trị xuất khẩu chè Việt Nam tăng gấp gần 60 lần.

Xét về tỷ trọng sản lượng chè xuất khẩu so với sản lượng chè sản xuất của Việt Nam có biến động khá phức tạp, trung bình là 46%, cao nhất năm 2001 với gần 90%, tuy nhiên năm 2018 chỉ còn 28%, năm 2019 tăng lên 50%.

Biến động của giá trị xuất khẩu chè so với sản lượng xuất khẩu có xu hướng khá tương đương nhau. Giá trị xuất khẩu chè năm 2019 của Việt Nam đạt 230 triệu USD, tăng 10.2% so với năm 2018, gấp 1.76 lần so với năm 2007, gấp 106 lần so với năm 1961. Tốc độ tăng trưởng trung bình trong 50 năm qua đạt khoảng 13,3%/năm (Hình).

Tuy nhiên, những năm gần đây, mặc dù nhu cầu thị trường có xu hướng tăng lên, nhưng xuất khẩu chè Việt Nam lại có xu hướng chững lại về cả giá trị và sản lượng, đồng thời biến động không ổn định. So với giá trị xuất khẩu trên toàn thế giới, giá trị xuất khẩu chè Việt Nam chiếm rất ít, trung bình từ năm 1961 tới nay khoảng 1.4%; từ năm 2000 tới nay chiếm khoảng 2.88%.

Từ một vài nét phân tích sơ bộ ở trên, có thể thấy mối liên hệ giữa việc gia nhập WTO (năm 2007) và tổng giá trị xuất khẩu chè Việt Nam chưa thể hiện rõ ràng. Để đánh giá vấn đề này, chúng tôi tiếp tục phân tích bằng kỹ thuật định lượng trong phần dưới đây.

## ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA GIA NHẬP WTO TỚI NGÀNH CHÈ VIỆT NAM THÔNG QUA PHÂN TÍCH THỰC NGHIỆM

### Mô hình thực nghiệm

Trong phân tích kinh tế lượng thực nghiệm, chúng tôi khai thác dữ liệu của 52 quốc gia và khu vực, nhập khẩu trên 90% giá trị xuất khẩu chè toàn thế giới năm 2019. Mã hàng hóa nghiên cứu: 0902 (theo HS1992). Thời gian nghiên cứu giai đoạn 2001-2018.

Các quốc gia bao gồm: Australia, Bangladesh, Belarus, Bỉ, Brazil, Campuchia, Canada, Chile, Trung Quốc, Cộng hòa Séc, Đan Mạch, Ai Cập, Phần lan, Pháp, Đức, Hồng Kông, Hungary, Ấn Độ, Indonesia, Iran, Ireland, Israel, Italy, Nhật Bản, Kazakhstan, Hàn Quốc, Luxembourg, Malaysia, Mexico, Maroc, Hà Lan, New Zealand, Na Uy, Peru, Philippines, Ba Lan, Tây Ban Nha, Qatar, Nga, Ả Rập Saudi, Singapore, Nam Phi, Bồ Đào Nha, Sri Lanka, Thụy Sĩ, Thụy Điển, Đài Loan, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Ukraine, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ. Các quốc gia khác chỉ nhập khẩu chè với giá trị nhỏ, hoặc không đủ dữ liệu để đưa vào mô hình nghiên cứu.

Có nhiều phương pháp khác nhau để đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc gia nhập WTO tới thương mại quốc tế của một ngành hàng, bài viết này chúng tôi sử dụng mô hình trọng lực để phân tích và đánh giá. Đây là mô hình thực nghiệm được đánh giá cao trong nhiều nghiên cứu trên thế giới và ứng dụng rộng rãi trên nhiều quốc gia.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi lựa chọn mô hình này để phân tích ảnh hưởng của việc gia nhập WTO đối với xuất khẩu chè của Việt Nam. Theo lý luận từ mô hình và thực tế hoạt động xuất khẩu chè tại Việt Nam, chúng tôi xây dựng mô hình có dạng chung như sau:

$$VEXVJ = F(DIS, QPROVN, GDPVN, GDPJ, WTO, WTOJ, POPJ, SIM1, SIM2, TJ, PROTEAJ)$$

Trong đó: VEXVJ là giá trị xuất khẩu chè của Việt Nam sang nước nhập khẩu nghiên cứu (sau đây gọi là nước j).

Hai biến DIS và TJ thể hiện chi phí thương mại song phương đối với hoạt động xuất khẩu chè của Việt Nam sang nước j: DIS là khoảng cách giữa hai tọa độ trung tâm của hai quốc gia; TJ là mức thuế quan trung bình mà nước j áp dụng với mã hàng hóa 0902 của Việt Nam. Cả 2 biến này đều góp phần làm tăng chi phí giao dịch hay giá chè mà người tiêu dùng phải trả khi mua hàng, do vậy chúng tôi kỳ vọng rằng, hai biến này đều có tác động âm.

Biến GDPJ và POPJ, PROTEAJ thể hiện quy mô thị trường nước j. Trong đó, GDPJ là GDP nước j, POPJ là dân số nước j, PROTEAJ là giá trị sản xuất chè của nước j. Giả thiết rằng, GDP và dân số nước j càng cao, thì khả năng tiêu thụ chè càng lớn. Ngược lại, một nước có khả năng sản xuất chè thường có xu hướng ưu tiên tiêu dùng

hàng hóa trong nước, do vậy, giả thiết biến này tác động ngược chiều.

Hai biến GDPVN (GDP Việt Nam), QPROVN (sản lượng sản xuất chèn Việt Nam) thể hiện quy mô cung ngành chèn nước ta. Sản lượng sản xuất càng lớn, thì càng có khả năng xuất khẩu, bên cạnh đó GDP trong nước càng cao, thì nhu cầu tiêu thụ càng nhiều. Do đó, chúng tôi giả thiết, GDPVN tác động ngược chiều, QPROVN tác động thuận chiều.

Quan trọng nhất, biến giả WTO và WTOJ lần lượt thể hiện việc gia nhập WTO của Việt Nam và nước j. Giả thiết rằng, việc gia nhập WTO của Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu chèn, làm tăng giá trị xuất khẩu chèn. Ngược lại, việc gia nhập WTO làm tăng sức cạnh tranh mà chèn Việt Nam phải đối mặt, làm giảm giá trị xuất khẩu chèn của chúng ta.

Cuối cùng, SIM1 là mức độ tương đồng về quy mô thị trường tổng thể hai quốc gia, được tính theo công thức:

$$SIM1 = [1 - (GDP_1^2 / (GDP_1 + GDP_2)^2) - (GDP_2^2 / (GDP_1 + GDP_2)^2)]$$

SIM2 là mức độ tương đồng về quy mô cung - cầu hai quốc gia, được tính theo công thức:

$$SIM2 = 1 - (VPROVN^2 / (VPROVN + IMPJ)^2) - (IMPJ^2 / (VPROVN + IMPJ)^2)$$

#### Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu này thu thập dữ liệu từ một số nguồn. Dữ liệu xuất khẩu chèn Việt Nam sang các điểm đến và mức thuế tương ứng được lấy từ nguồn của WTO, do Trung tâm Thương mại Quốc tế - ITC tổng hợp trên trang web: <https://www.trademap.org>. Dữ liệu GDP theo ngành giá sức mua PPP, dân số nước j được lấy từ cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới (WDI) của Ngân hàng Thế giới. Dữ liệu này sau đó được dùng để tính toán mức độ tương đồng về GDP của hai quốc gia; SIM là khoảng cách song phương giữa tọa độ trung tâm hai quốc gia được tính bằng đơn vị km, theo công bố của website <https://distancecalculator.globefeed.com>. Giá trị sản xuất chèn nước j và sản lượng sản xuất chèn của Việt Nam được lấy từ website của FAO. Thuế quan trung bình nước j áp dụng đối với mã hàng 0902 của Việt Nam được lấy từ các website: Duties faced in export markets (wto.org) và Market Access Map (macmap.org).

#### Kết quả nghiên cứu

Do đặc tính của mô hình bao gồm các dữ liệu bất biến theo thời gian như khoảng

BẢNG: KẾT QUẢ HỒI QUY CỦA MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Biến	OLS	PPML
LN_DIS	-0.494 (0.067)**	-0.548 (0.059)**
LN_IMPJ	-0.105 (0.026)**	-0.029 (0.028)
LN_QPROVN	0.880 (0.907)	1.104 (0.217)**
LN_GDPV	-1.474 (0.534)*	-0.820 (0.292)**
LN_GDPJ	1.258 (0.139)**	1.123 (0.151)**
WTO	0.627 (0.213)**	0.344 (0.187)*
TJ	-0.010 (0.001)**	-0.009 (0.003)**
SIM1	2.931 (0.522)**	2.150 (0.413)**
SIM2	1.000 (0.434)*	1.137 (0.720)
WTOJ	0.034 (1.445)	-2.087 (0.181)**
LN_POPJ	0.185 (0.103)*	0.192 (0.062)**
PROTEAJ	0.000 (0.000)	-0.000 (0.000)*
_cons	1.181 (5.301)	-12.998 (3.997)**
N	606	840
R <sup>2</sup>	0.394	0.549
Ramsey	0.4723	0.0564

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

cách, cùng với nhiều trong số các giá trị của các biến bằng 0 (VEXVJ, TJ, PROTEAJ). Hơn nữa, các giá trị của VEXVJ bao gồm 248/936 giá trị 0, nên việc ước lượng bằng phương trình tuyến tính logarit thông thường sẽ bắt buộc loại bỏ các giá trị 0.

Ngoài ra, do dữ liệu về giá trị xuất khẩu chèn, thuế quan, GDP không đầy đủ nên nhiều quan sát sẽ bị loại bỏ khỏi ước lượng.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) và phương pháp Poisson Pseudo Maximum Likelihood (PPML) theo nghiên cứu của hai tác giả Santos Silva và Tenreyro (2006) để so sánh và lựa chọn kết quả tối ưu hơn để phân tích.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, cả 2 phương pháp đều vượt qua kiểm định về sự phù hợp của mô hình (Ramsey) với hệ số p lần lượt là 0.4723 và 0.0564. Phương pháp OLS chấp nhận 606 quan sát, phương pháp PPPM chấp nhận 840 quan sát. Sự chênh lệch này do việc loại bỏ các quan sát bằng 0. Ngoài ra, hệ số R<sup>2</sup> của phương pháp PPML cao hơn (0.549 > 0.394) (Bảng). Do vậy, nghiên cứu này sẽ phân tích dựa trên kết quả ước lượng theo PPML.

Nghiên cứu cũng đã chỉ ra một số kết quả như sau:

- Với mức ý nghĩa 1%, khoảng cách ảnh hưởng ngược chiều theo hệ số -0.548, con số này khớp với nhiều nghiên cứu trên thế giới (lớn hơn -1 và nhỏ hơn 1). GDP nước nhập khẩu, dân số nước nhập khẩu đều góp phần tăng nhu cầu tiêu dùng hàng chèn của nước ta.

- Cũng với mức ý nghĩa 1%, sản lượng chè Việt Nam, nhân tố đại diện cho quy mô nguồn cung có ảnh hưởng thuận chiều khá mạnh tới giá trị xuất khẩu chè Việt Nam. Tuy nhiên, GDP nước ta càng cải thiện, thì càng làm cho nhu cầu tiêu thụ chè trong nước tăng lên, làm giảm giá trị chè xuất khẩu.

- Thuế quan được khẳng định lại là một rào cản gây cản trở cho hoạt động xuất khẩu chè của Việt Nam với độ tin cậy 99%.

- Giá trị sản xuất chè của nước nhập khẩu không hề ảnh hưởng tới giá trị xuất khẩu chè của chúng ta, điều này được khẳng định ở trên với độ tin cậy 95%. Sự tương đồng về quy mô thị trường tổng thể giữa hai quốc gia là nhân tố ảnh hưởng cùng chiều tới giá trị xuất khẩu chè.

Câu hỏi cho nghiên cứu này đã được trả lời với giá trị 0.344, mức ý nghĩa 10% của biến WTO. Theo hướng dẫn của Yotov (2012), ảnh hưởng của các biến giả tới biến phụ thuộc của ước lượng PPML được tính theo tỷ lệ phần trăm như sau:  $[(e^{\beta} - 1) \times 100] = 41$ . Điều này có nghĩa, việc gia nhập WTO làm tăng giá trị xuất khẩu chè của Việt Nam lên trung bình 41%. Con số này khá lớn. Tuy nhiên, tác động này sẽ giảm mạnh hơn rất nhiều nếu quốc gia nhập khẩu cũng gia nhập WTO.

## KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu đã một lần nữa khẳng định rằng, việc gia nhập WTO đã mở ra cho chúng ta nhiều cơ hội giao thương trên toàn thế giới, đối với nhiều ngành hàng, trong đó có ngành hàng chè. Điều này tác động tích cực đáng kể, làm giá trị xuất khẩu chè tăng lên 41% mỗi năm.

Bên cạnh đó, mô hình cũng giải thích nguyên nhân tại sao, dưới tác động tích cực mà giá trị xuất khẩu chè

mang lại, vẫn có nhiều biến động phức tạp, thiếu ổn định, đó là:

**Thứ nhất**, do tác động không thể thay đổi của biến khoảng cách là khá lớn.

**Thứ hai**, do ảnh hưởng của thuế quan đối với ngành hàng này vẫn được duy trì ở nhiều quốc gia, hoặc đã cắt giảm, nhưng chưa nhiều.

**Thứ ba**, do việc gia nhập WTO của các đối tác thương mại quen thuộc của chúng ta Trung Quốc (năm 2001), Nga (năm 2012), Kazakhstan (năm 2015) đã mở ra cơ hội tiếp cận nhiều nhà cung cấp chè khác cho các nước này, làm tăng sức cạnh tranh đối với chúng ta.

Qua đây, chúng tôi đưa ra 2 hàm ý chính sách cho các nhà quản lý và doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng chè Việt Nam như sau:

**Một là**, gia nhập WTO đã tạo điều kiện cho hoạt động xuất khẩu chè nói riêng và nông sản nói chung. Nhưng, đó mới chỉ là bước khởi đầu tốt đẹp, để hỗ trợ mạnh hơn nữa cho xuất khẩu các mặt hàng này, cần thiết có những cuộc đàm phán ký kết các hiệp định, nhằm cắt giảm thuế quan, mở lối cho việc xuất khẩu ngành hàng này.

**Hai là**, cần có các giải pháp cụ thể để nâng cao sức cạnh tranh cho ngành chè Việt Nam, như: đầu tư công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm...□

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Thị Mỹ (2015). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu một số nông sản của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên
2. Trần Nhuận Kiên, Ngô Thị Mỹ (2015). Các yếu tố ảnh hưởng tới kim ngạch xuất khẩu nông sản Việt Nam: Phân tích bằng mô hình trọng lực, *Tap chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, 3(227), 47-52
3. Hoang Chi Cuong (2013). *The impact of WTO accession: Case study of Vietnam*, thesis, Graduate School of Asia-Pacific Studies, Waseda University, Tokyo, Japan November 16<sup>th</sup>
4. Anh Thi Le (2012). *Effects of WTO accession on Vietnam's trade: The gravity model approach*, thesis, Department of Economics, University of Oslo
5. Ianchovichina Elena, Martin Will (2004). Impacts of China's Accession to the World Trade Organization, *World Bank Economic Review*, 18(1), 3-27
6. Sanmeet Kour, Priyanka Bhou (2013). Impact of wto on indian agriculture during 1990-2004, *Journal of Economic & Social Development*, Vol-IX, No. 1
7. Santos Silva, Tenreyro (2006). The Log of Gravity, *The Review of Economics and Statistics*, 88(4), 641-658
8. Sleman A., Farfour S. (2012). *The impact of Syria's accession to the WTO on agricultural sector*
9. Stephen K. Wegren (2012). The Impact of WTO Accession on Russia's Agriculture, *Post-Soviet Affairs*, 28, 296-318
10. YV Yotov (2012). A simple solution to the distance puzzle in international trade, *Economics Letters*, 117(3), 794-798